

BÀI HỌC CHUYÊN SÂU: MỆNH ĐỀ DANH TỪ (NOUN CLAUSE)

Biên soạn bởi Mr. Lê Đại Phong | tienganhhaiphong.vn

1. Khái niệm cơ bản

Khác với mệnh đề tính ngữ dùng để bổ ngữ cho một danh từ đứng trước nó, **"Mệnh đề danh từ"** (Noun Clause) là mệnh đề được dùng chức năng giống như một **danh từ** trong câu.

Mệnh đề danh từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trực tiếp, hoặc tân ngữ của giới từ tùy thuộc vào vị trí của mệnh đề trong câu. Trong mệnh đề danh từ, người ta thường dùng các từ để hỏi như **"What"**, *Who, Where, When, Why, How, Whether, If, That* để mở đầu.

2. Các chức năng ngữ pháp chính của Mệnh đề danh từ

a) Mệnh đề danh từ làm Chủ ngữ (Subject)

Đứng ở đầu câu làm chủ ngữ cho động từ chính theo sau nó.

Lưu ý quan trọng: Động từ theo sau mệnh đề danh từ làm chủ ngữ luôn luôn chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Ví dụ 1:

WHAT HE SAID **is** unknown to me.

(Những điều anh ấy nói vẫn chưa rõ đối với tôi.)

Ví dụ 2:

What she said **is** a sham.

(Những gì cô ấy nói là một trò lừa bịp.)

Ví dụ 3:

What you have said **makes** her sad.

(Việc bạn vừa nói khiến cô ấy buồn.)

⇒ MĐ danh từ mở đầu với từ để hỏi *What* (= cái gì, điều gì) giữ chức năng làm chủ ngữ của động từ "make" (chia số ít là *makes*).

b) Mệnh đề danh từ làm Tân ngữ (Object) của động từ

Đứng sau ngoại động từ để làm nhiệm vụ bổ nghĩa cho động từ đó. Cấu trúc thường gặp: Động từ + Từ hỏi / That + Chủ ngữ + Động từ

Ví dụ:

I know what you did last summer.

(Tôi biết bạn đã làm gì vào mùa hè năm ngoái.)

c) Mệnh đề danh từ làm Tân ngữ của giới từ (Object of a Preposition)

Đứng sau giới từ để làm tân ngữ bổ nghĩa cho giới từ đó. Cấu trúc: Giới từ + Từ hỏi + Chủ ngữ + Động từ

Ví dụ 1:

You are responsible **for** WHAT YOU HAVE DONE.

(Bạn phải chịu trách nhiệm về những gì bạn đã làm.)

Ví dụ 2:

My parents are really satisfied **with** what I have done.

(Bố mẹ tôi thực sự hài lòng với những gì tôi đã làm.)

3. Bảng tổng hợp cấu trúc các dạng Mệnh đề danh từ với "WHAT"

Chức năng trong câu	Vị trí điển hình	Ví dụ minh họa
Làm Chủ ngữ (Subject)	Đầu câu, trước động từ chính	<u>What you need</u> is more practice.
Làm Tân ngữ trực tiếp (Direct Object)	Sau ngoại động từ	She didn't hear <u>what I said</u> .
Làm Tân ngữ của giới từ (Object of Preposition)	Ngay sau giới từ (for, with, about, in...)	Listen carefully to <u>what he</u> <u>explains</u> .



Lưu ý quan trọng cho học sinh ôn thi:

Khi mệnh đề danh từ đứng ở vị trí chủ ngữ (Subject), động từ chính của câu **luôn luôn chia ở ngôi thứ ba số ít** (ví dụ: *is, makes, has, takes*), bất kể từ hoặc danh từ bên trong mệnh đề danh từ ở số ít hay số nhiều.